

HƯỚNG DẪN THỦ TỤC CHỨNG THỰC, CÔNG CHỨNG

I. Quy định chung

1. Đại sứ quán có thể **chứng thực** các việc sau:

- Chứng thực bản sao từ bản chính;
- Chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản là chữ ký của người đề nghị chứng thực;
- Chứng thực chữ ký cộng tác viên phiên dịch của Đại sứ quán trong bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Các hợp đồng, giao dịch, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản là động sản, văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế **không làm thủ tục chứng thực mà làm thủ tục công chứng** tại Đại sứ quán (Điều 5 khoản 3 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 và Điều 78 Luật Công chứng năm 2014).

3. **Việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền** được thực hiện trong các trường hợp sau:

(i) Ủy quyền về việc nộp hồ, nhận hồ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

(ii) Ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính.

(iii) Các trường hợp khác không yêu cầu lập hợp đồng ủy quyền.

Đối với việc ủy quyền không thuộc các trường hợp nêu trên, thì phải lập thành hợp đồng ủy quyền.

Trường hợp đồng ý cho con về Việt Nam không có cha mẹ đi cùng, thì sử dụng đúng mẫu văn bản cho công việc này; không sử dụng mẫu giấy ủy quyền giải quyết các công việc tại Việt Nam cho mục đích đưa con về Việt Nam.

II. Chứng thực bản sao

1. Hồ sơ bao gồm:

- Bản sao;
- Xuất trình bản chính để đối chiếu;
- Phong bì có dán sẵn tem và ghi địa chỉ người nhận trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện;
- Lệ phí.

Trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì **phải được hợp pháp hóa lãnh sự trước khi yêu cầu chứng thực bản sao** (Điều 20 khoản 1 Nghị định 23/2015/NĐ-CP).

2. Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao:

- Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

- Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.
- Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.
- Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự
- Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

II. Chứng thực chữ ký của người đề nghị chứng thực

1. Hồ sơ bao gồm:

- 01 bản chụp hộ chiếu (trang nhân thân và trang có chữ ký)/CC/CCCD;
- 01 bản chụp giấy phép cư trú tại Đức (nếu giấy phép cư trú được dán trong hộ chiếu thì chụp trang hộ chiếu liên quan; nếu giấy phép cư trú là thẻ nhựa thì chụp hai mặt thẻ);
- Giấy tờ, văn bản có chữ ký của người đề nghị chứng thực, kèm theo 01 bản chụp để lưu hồ sơ;
- Lệ phí.

2. Thủ tục chứng thực chữ ký cũng được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

- Chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản;
- Chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân;
- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật;
- Chứng thực chữ ký trong giấy ủy quyền.

3. Đại sứ quán không chứng thực chữ ký trong các trường hợp sau:

- Tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.
- Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình hộ chiếu/CC/CCCD không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.
- Giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực ký vào có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

- Giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch.

III. Chứng thực chữ ký người dịch

1. Phiên dịch tuyên thệ theo quy định của pháp luật Đức và **đã đăng ký con dấu, chữ ký mẫu và được chấp nhận đưa vào danh sách công tác viên dịch thuật** của Đại sứ quán có thể đề nghị chứng thực chữ ký của mình trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Hồ sơ bao gồm:

- Bản dịch kèm theo giấy tờ, văn bản cần dịch;
- Lệ phí.

Trường hợp giấy tờ, văn bản cần dịch do cơ quan, tổ chức của nước ngoài cấp, công chứng, chứng nhận thì **phải làm thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự trước khi đề nghị chứng thực** (Điều 32 khoản 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP).

3. Đại sứ quán không chứng thực chữ ký người dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản cần dịch thuộc diện sau:

- Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
- Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.
- Giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.
- Giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự.

IV. Thủ tục công chứng

1. Đại sứ quán có thể công chứng các hợp đồng, giao dịch, cụ thể:

- Hợp đồng ủy quyền (mẫu số 26/HĐUQ);
- Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế (mẫu số 30/VBTC);
- Văn bản cam kết tài sản riêng;
- Di chúc.

Lưu ý:

- Người đề nghị có thể sử dụng mẫu hợp đồng ủy quyền, văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, văn bản cam kết tài sản riêng do văn phòng công chứng trong nước soạn thảo, nếu bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam. Đối với việc ủy quyền

thực hiện các giao dịch, đặc biệt liên quan đến tài sản, thì sử dụng mẫu hợp đồng ủy quyền, không sử dụng mẫu giấy ủy quyền.

- Đại sứ quán không có thẩm quyền công chứng hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam. Văn bản này cần được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng ở Việt Nam, nơi có tài sản.

2. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị công chứng, kèm theo 01 bản chính để lưu hồ sơ;
- 01 bản sao hộ chiếu (trang nhân thân và trang có chữ ký)/CC/CCCD của các bên;
- 01 bản sao giấy phép cư trú tại Đức của các bên, nếu có (trường hợp giấy phép cư trú dán trong hộ chiếu thì chụp trang hộ chiếu liên quan; trường hợp giấy phép cư trú là thẻ nhựa thì chụp hai mặt thẻ nhựa);
- 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;
- 01 bản sao các giấy tờ khác có liên quan đến nội dung hợp đồng, giao dịch;
- Lệ phí.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì lãnh sự đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ.

Berlin, ngày 22 tháng 04 năm 2025